Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2023/ As at 31 Jan 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam** Vietnam long term growth fund (VLGF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 02 tháng 02 năm 2023** 02 Feb 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	555,429,990,371	400,219,329,836	6701.46%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	555,429,990,371	400,219,329,836	6701.46%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	100,102,012,261	28,190,000	18868.18%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	37,443	37,443	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	154,341,639,297	100,191,102,393	1989.54%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	300,986,301,370	300,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2,269,812,974,700	2,032,008,045,400	1572.91%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2,269,812,974,700	2,032,008,045,400	1572.91%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	2,984,670,000	2,957,650,000	2005.83%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	2,984,670,000	2,957,650,000	2005.83%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	353,911,053	353,424,658	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	353,911,053	353,424,658	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**2,828,581,546,124**	**2,435,538,449,894**	**1851.84%**
II	**NỢ LIABILITIES**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	63,920,670,000	9,498,430,000	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	5,807,827,261	5,893,623,271	1451.57%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	261,819,978	15,464,127	445.47%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	46,933,514	15,320,000	81.51%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	214,886,464	144,127	18059.54%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	2,737,539	339,854	90.79%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	1,879,914,727	2,558,185,042	5460.45%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13,500,000	-	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	3,238,526,421	3,006,328,079	1703.96%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	77,710,084	72,601,719	164.29%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	71,247,584	66,139,219	370.12%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	95,881,006	13,904,295	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	95,881,006	13,904,295	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	112,900,881	114,460,936	674.04%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	107,950,881	100,210,936	938.70%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,950,000	14,250,000	94.29%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	39,539,726	33,000,000	705.38%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	120.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	849,315	-	200.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	849,315	-	200.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2023 As at 31 Jan 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**69,728,497,261**	**15,392,053,271**	**17427.53%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	2,758,853,048,863	2,420,146,396,623	1810.94%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	310,969,628.47	289,879,916.34	2035.60%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	8,871.77	8,348.78	88.96%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI